

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	145,574	708	198	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	420,421	225,164	181,970	164,608	155,025	166,598	164,697	549,304
		Hòa Xuân	2,946,386	1,341,269	305,560	235,076	194,203	184,661	169,005	436,928
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	679,217	541,902	322,114	221,502	108,972	54,214	814	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	899,103	1,582,637	540,363	549,338	946,059	1,227,521	1,474,256	1,792,950
		Hoà Khương	1,779,757	1,118,538	747,373	426,215	424,489	529,772	609,055	2,380,952
		Hòa Nhơn	1,949,862	914,893	580,118	501,338	430,024	460,733	391,553	743,527
		Hoà Phong	2,342,364	1,312,370	998,560	608,683	869,754	1,573,862	1,256,341	2,381,183
		Hòa Phước	651,947	1,172,535	1,413,541	1,331,678	917,366	645,112	374,166	485,528
		Hòa Tiến	1,094,993	678,211	694,534	1,454,656	1,373,462	1,775,707	2,540,995	2,724,434
		Điện Ngọc	-	-	-	-	-	0	0	-
	Ngũ Hành Sơn	Hòa Hải	1,114,268	665,959	490,373	258,430	229,672	154,448	82,344	109,362
		Hòa Quý	2,446,581	1,237,140	879,899	728,787	573,506	768,532	770,993	1,136,434
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	256,979	137,710	98,158	79,330	67,357	53,044	34,108	186,892
		Mỹ An	194,563	122,798	77,231	38,416	15,775	8,364	5,724	800
		An Hải Bắc	180,607	63,954	27,360	11,988	2,400	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Tây	296,742	143,782	93,747	71,380	47,934	23,679	9,209	-
		Nại Hiên Đông	20,243	8,430	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	84,680	55,112	36,875	31,818	23,200	28,419	18,000	164,082
	Đại Lộc	ái Nghĩa	521,992	359,469	491,283	658,884	1,381,812	1,730,849	1,894,269	3,506,353
		Đại An	-	3,954	307,899	482,671	687,015	673,124	1,103,484	2,128,441
		Đại Chánh	823,348	404,017	359,196	335,258	218,129	182,952	207,523	543,387
		Đại Cường	-	-	6,367	158,848	1,579,634	1,423,723	2,452,920	3,016,631
		Đại Đồng	610,020	361,861	293,414	262,790	280,669	398,368	861,281	8,824,765
		Đại Hiệp	759,254	486,655	594,203	645,159	756,817	780,270	960,023	3,497,322
		Đại Hoà	282,202	1,071,336	1,846,423	1,008,886	900,179	526,811	464,294	446,859
		Đại Hồng	568,217	355,605	244,578	205,682	176,195	156,905	151,640	9,441,023
		Đại Hưng	894,447	542,447	443,634	387,767	344,560	310,567	284,367	8,460,620
		Đại Lãnh	426,289	239,459	181,736	147,899	131,675	132,961	124,037	7,048,844
		Đại Minh	-	-	13,115	507,397	1,980,595	1,736,201	711,812	2,180,258
		Đại Nghĩa	576,472	398,750	328,450	380,790	427,936	599,008	2,736,794	5,114,411
		Đại Phong	272,014	147,047	146,448	844,776	1,184,215	905,832	417,176	2,282,447
		Đại Quang	738,353	431,208	404,809	441,592	703,568	1,161,638	1,500,444	7,530,748
		Đại Sơn	975,555	549,538	430,127	332,812	301,893	261,528	225,902	6,524,025

		Đại Tân	1,098,858	643,520	781,851	665,239	681,819	180,171	83,148	40,581
		Đại Thắng	608,636	461,772	488,619	827,835	1,519,954	1,466,774	1,044,203	1,585,751
		Đại Thạnh	1,128,870	521,043	387,437	295,687	257,389	321,116	320,843	1,396,499
Điện Bàn	Điện An	1,056	4,817	179,117	1,090,186	2,735,130	3,384,721	2,316,264	296,203	
	Điện Hoà	1,912,491	1,943,292	3,063,085	2,336,615	2,522,432	1,020,323	265,994	51,467	
	Điện Hồng	203,435	710,966	1,054,643	1,917,041	2,720,149	3,781,978	2,681,179	1,926,745	
	Điện Minh	7,428	24,952	121,013	2,236,365	3,081,946	1,574,791	220,280	1,699	
	Điện Nam Bắc	415,761	378,502	626,590	879,703	322,325	708,187	53,911	-	
	Điện Nam Đông	1,022,198	647,389	537,545	630,187	1,878,616	764,722	467,936	-	
	Điện Nam Trung	666,213	206,679	483,191	1,113,902	1,466,489	320,498	350	-	
	Điện Ngọc	1,660,948	1,223,552	532,899	594,367	1,250,595	2,081,313	1,120,263	168,891	
	Điện Phong	62,704	1,189,394	1,484,689	2,960,865	4,052,322	2,689,941	2,492,446	3,886,393	
	Điện Phước	219,423	896,445	2,427,372	2,839,462	2,784,025	1,383,156	166,507	136,927	
	Điện Phương	19,005	24,017	365,572	1,993,937	3,246,867	3,081,426	653,525	188,342	
	Điện Quang	5,178	159,290	828,212	2,182,324	2,204,672	1,900,780	1,323,056	5,083,333	
	Điện Thắng	193,222	327,938	495,450	560,411	340,188	311,486	422,973	491,233	
	Điện Thắng Bắc	-	27,722	42,439	169,200	306,694	200,800	6,433	-	
	Điện Thắng Nam	361,662	430,299	356,032	335,543	993,975	1,434,917	664,389	32,466	
	Điện Thắng Trung	326,624	384,923	594,655	540,006	778,886	204,822	183,511	-	
	Điện Thọ	887,217	1,173,363	1,730,005	2,607,176	2,622,121	2,212,384	1,928,547	1,475,039	
	Điện Tiến	1,739,395	1,321,257	1,567,995	1,952,989	1,722,506	1,636,502	1,101,792	1,102,529	
	Vĩnh Điện	-	-	89,672	630,628	701,011	278,524	153,410	47,143	
Đông Giang	Kà Dăng	128,482	70,753	47,764	32,278	29,647	26,540	29,593	406,660	
Duy Xuyên	Duy Châu	583,618	328,994	551,176	796,627	1,217,315	1,115,334	1,486,131	3,867,238	
	Duy Hải	300,000	132,614	19,172	70,056	-	-	-	-	
	Duy Hoà	2,325,644	1,283,168	1,076,936	1,010,066	988,479	1,076,239	817,438	1,180,261	
	Duy Nghĩa	1,259,118	746,422	748,323	852,649	136,003	-	-	-	
	Duy Phú	736,068	370,978	316,111	164,524	119,142	1,754	-	-	
	Duy Phước	23,306	263,650	1,773,482	1,243,736	2,657,726	4,349,062	1,205,176	-	
	Duy Sơn	732,605	494,629	783,148	921,421	586,693	201,227	26,121	1,756	
	Duy Tân	830,739	667,937	960,604	800,383	740,125	600,522	407,933	955,181	
	Duy Thành	-	-	1,724,937	4,085,791	1,878,169	813,728	152,226	64,389	
	Duy Thu	1,659,681	1,010,886	603,509	535,458	358,134	227,738	178,639	668,381	
	Duy Trinh	532,297	692,400	1,550,827	2,155,574	1,208,648	875,421	577,534	1,235,011	
	Duy Trung	733,628	424,852	444,690	659,582	923,164	795,219	271,298	224,784	
	Duy Vĩnh	-	-	118,842	2,737,425	4,470,881	1,213,139	97,190	-	

Quảng Nam		Nam Phước	14,117	1,600,472	3,550,441	3,487,907	3,034,586	2,194,126	755,837	913,101
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	830,212	386,737	270,578	197,946	146,453	125,178	124,695	854,704
		Hiệp Thuận	86,978	40,577	21,863	24,400	14,800	21,200	14,400	132,672
		Phước Gia	-	-	1	-	-	-	-	-
		Quế Bình	241,742	113,915	74,435	60,499	54,935	39,600	41,387	270,087
	Hội An	Cẩm An	697,126	557,013	216,911	22	-	-	-	-
		Cẩm Châu	197,096	624,163	2,362,817	2,324,723	389,462	-	-	-
		Cẩm Hà	557,532	587,142	788,829	588,022	163,134	-	-	-
		Cẩm Kim	-	-	24,161	665,584	1,746,124	675,493	67,556	-
		Cẩm Nam	-	-	507,086	1,820,943	565,340	172,637	-	-
		Cẩm Phô	133,616	97,669	274,447	421,651	16,735	-	-	-
		Cẩm Thanh	-	100,800	4,746,172	2,941,081	744,618	-	-	-
		Cửa Đại	456,943	463,474	544,483	551,429	180,256	-	-	-
		Duy Phước	-	-	-	2	-	-	-	-
		Minh An	91,383	73,474	83,851	169,219	55,181	-	-	-
		Sơn Phong	139,779	166,809	62,369	14,265	-	-	-	-
		Tân An	62,844	16,615	2,302	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	812,804	522,322	516,118	709,537	566,795	106,192	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	978,771	458,573	315,288	243,241	192,952	162,083	129,819	1,024,127
		Tà Bình	115,505	54,016	34,778	31,200	18,400	20,785	20,000	137,819
		Thạnh Mỹ	1,580,465	828,974	624,014	479,834	407,436	362,920	345,508	4,855,270
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,170,840	696,586	385,605	283,064	209,624	187,038	162,474	892,025
		Quế Lâm	1,116,398	593,252	380,229	300,468	310,355	307,484	258,819	857,235
		Quế Ninh	455,789	197,342	131,039	92,174	63,166	41,093	19,560	19,495
		Quế Phước	512,514	324,990	219,447	126,688	109,115	70,046	50,204	328,711
		Quế Trung	1,503,203	848,306	505,333	284,231	202,551	163,095	147,688	1,348,707
	Núi Thành	Núi Thành	407,967	395,165	274	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,209,709	2,612,942	700,969	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	1,823,284	214,308	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,751,195	513,414	5,082	-	-	-	-	-
		Tam Hải	2,925,784	2,441	1,682	-	-	-	-	-
		Tam Hiệp	6,467,977	2,321,787	58,923	-	-	-	-	-
		Tam Hòa	11,787,499	1,937,111	95,000	-	-	-	-	-
		Tam Mỹ Đông	1,357,521	1,122,329	-	-	-	-	-	-
		Tam Nghĩa	926,332	576,774	-	-	-	-	-	-
		Tam Tiến	4,790,978	3,379,495	784,378	-	-	-	-	-

	Phú Ninh	Tam Xuân I	1,499,485	2,199,845	954,080	225,444	-	-	-	-
		Tam Xuân II	3,756,767	4,877,852	1,283,721	-	-	-	-	-
		Tam An	396,046	711,045	218,436	-	-	-	-	-
		Tam Đàn	393,920	312,370	215,878	-	-	-	-	-
	Phước Sơn	Phước Hoà	22,009	10,496	7,042	2,158	2,791	1,860	1,030	244
		Phước Xuân	-	-	-	-	9	140	170	1,756
	Quế Sơn	Hương An	1,243,609	556,648	392,077	234,552	115,661	102,764	79,849	4,228
		Quế Phú	1,454,751	2,083,839	859,813	1,067,312	1,238,661	1,281,019	407,309	9,179
		Quế Xuân 1	357,857	219,330	732,360	2,448,176	2,228,690	1,032,496	63,312	24,181
		Quế Xuân 2	184,704	141,710	127,147	151,791	379,474	1,681,687	555,769	22,910
	Tam Kỳ	An Mỹ	8,785	-	-	-	-	-	-	-
		An Phú	1,761,601	1,098,695	1,576,361	178,634	-	-	-	-
		An Sơn	2,679	-	-	-	-	-	-	-
		Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
		Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Hương	817,340	870,191	930,684	344,692	-	-	-	-
		Hòa Thuận	22,522	227	-	-	-	-	-	-
		Phước Hòa	301,696	202,744	40,423	6,828	-	-	-	-
		Tam Phú	2,815,121	2,480,291	849,963	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	4,213,898	1,534,214	873,929	23,445	-	-	-	-
		Tam Thanh	653,060	507,989	123,083	4,643	-	-	-	-
		Tân Thạnh	614,348	1,331,409	1,879,439	36,073	-	-	-	-
	Thăng Bình	Bình An	508,367	12,318	-	-	-	-	-	-
		Bình Đào	2,065,673	1,445,667	1,723,923	820,831	48,729	-	-	-
		Bình Dương	963,273	647,232	565,214	726,795	1,213,337	163,294	-	-
		Bình Giang	1,864,197	1,043,545	1,175,486	3,359,580	1,637,253	266,661	-	-
		Bình Hải	1,988,953	823,637	324,637	28,310	-	-	-	-
		Bình Nam	2,117,562	1,383,844	612,869	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,378,508	1,685,419	1,112,919	1,006,939	364,164	-	-	-
		Bình Triều	1,204,368	830,502	1,386,327	1,137,367	303,846	-	-	-
		Bình Trung	312,236	7,431	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	207,285	83,323	48,540	37,200	30,331	24,638	15,600	27,081